

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (TCFF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn

Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (TCFF)

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 18/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Người được ủy quyền CBTT



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 65



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 113.619.769.200 đồng Việt Nam, tương đương với 11.361.976,92 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 22 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2024-2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

2-C
QUẢN LÝ
JUNG
AM
CHÍNH

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (“NAV/CCQ”) của Quỹ là 3,35% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh (ii) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao, (iii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iv) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, nhằm mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2023, Quỹ được cấp Giấy chứng nhận số 361/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành Quỹ đại chính về việc đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây).

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 113.619.769.200 đồng Việt Nam, tương đương với 11.361.976,92 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Danh mục chứng khoán	93,73%	86,53%	75,40%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4,65%	12,47%	22,54%
Các tài sản khác	1,62%	1,00%	2,06%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	158.751.305.821	84.324.335.182	40.613.012.289
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	11.361.976,92	6.237.127,37	3.776.070,75
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	13.972,15	13.519,73	10.755,36
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.499,55	13.519,73	12.415,26
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.383,15	10.745,09	10.488,48
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,35%	25,70%	-8,79%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-2,76%	20,04%	-7,87%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,89%	6,02%	5,71%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,65%	2,89%	2,21%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	348,74%	139,73%	105,46%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm đến thời điểm báo cáo	3,35%	3,35%
3 năm đến thời điểm báo cáo	18,48%	5,82%
5 năm đến thời điểm báo cáo	30,86%	5,53%
Từ khi thành lập	39,72%	5,67%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	3,35%	25,70%	-8,79%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Năm 2024 đánh dấu bước phục hồi ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP đạt 7,09%, vượt mục tiêu 6–6,5% và xếp vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực. Động lực chính đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,2%), đóng góp 45,2% vào tăng trưởng GDP, nhờ ngành chế biến, chế tạo phục hồi mạnh mẽ (+9,8%). Khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng mạnh 7,4%, đóng góp 49,5% vào mức tăng trưởng GDP khi hoạt động thương mại, du lịch, logistics cải thiện tốt. Trong khi đó dù chịu tác động của thiên tai, bão lũ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng tích cực 3,27%.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả trong năm 2024 khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,63%, thấp hơn mục tiêu 4–4,5% của Quốc hội. Thành công này đến từ việc Chính phủ giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% cho nhóm hàng thiết yếu, kết hợp sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và kiểm soát giá điện. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn tập trung ở nhóm lương thực (+4,03%) và nhà ở (+5,2%). Giá dầu thô hạ nhiệt trong nửa cuối năm đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho các ngành sản xuất.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2023. Xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD (+14,3%), trong đó Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất (119,6 tỷ USD), kế đến là EU và Trung Quốc nhờ lợi thế từ các hiệp định EVFTA, CPTPP. Nhập khẩu tăng mạnh 16,7% lên 380,8 tỷ USD, phản ánh nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Dù xuất siêu giảm còn 24,8 tỷ USD (so với 28,4 tỷ USD năm 2023), cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư, củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% – mức cao nhất từ 2020, nhờ ngành điện tử, dệt may và chế biến gỗ hưởng lợi từ sự hồi phục đơn hàng xuất khẩu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng 9%, đỉnh điểm vào tháng 12 (+9,3%) nhờ chỉ tiêu dịp Lễ, Tết và các chương trình kích cầu của Chính phủ. Du lịch quốc tế đón 17,6 triệu lượt khách (+39,5%), góp phần thúc đẩy doanh thu ngành lưu trú (+9,8%) và vận tải (+10,8%). Sự trở lại của khách Trung Quốc, Hàn Quốc và châu Âu đã giúp ngành dịch vụ phục hồi gần như hoàn toàn so với thời kỳ trước đại dịch.

Đầu tư và thị trường tài chính duy trì ổn định. Dòng vốn FDI đăng ký giảm nhẹ (38,2 tỷ USD, giảm 3%) do cạnh tranh từ các nước ASEAN, nhưng giải ngân đạt 25,4 tỷ USD (+9,4%), tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Thị trường tiền tệ ổn định với lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp, tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát hiệu quả thông qua can thiệp ngoại hối. Thanh khoản ngân hàng được cải thiện, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn.

Thị trường chứng khoán

Năm 2024 là một năm đầy biến động và thử thách đối với thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, nhưng cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế. Dù chịu ảnh hưởng từ bối cảnh quốc tế đầy bất ổn, TTCK Việt Nam vẫn thể hiện sức hút với nhà đầu tư trong nước và từng bước cải thiện vị thế trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Thị trường khởi đầu năm 2024 với đà tăng mạnh, nhờ sự lạc quan từ triển vọng phục hồi kinh tế và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Chỉ số VN-Index tăng mạnh trong quý đầu tiên, vượt ngưỡng 1.200 điểm và tiến sát mốc 1.300 điểm. Thanh khoản thị trường được cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch bình quân đạt 20.000–22.000 tỷ đồng/phiên, tăng 18–23% so với năm 2023. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò chủ đạo, trong khi nhà đầu tư nước ngoài vẫn thận trọng do áp lực gia tăng từ mặt bằng lãi suất toàn cầu và đồng USD mạnh.

Từ quý II, thị trường bắt đầu đối mặt với nhiều thách thức, chủ yếu đến từ bối cảnh quốc tế. Lãi suất điều hành tại Mỹ neo cao và đồng USD mạnh đã khiến dòng vốn ngoại rút mạnh khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục khoảng 90 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, mức cao nhất từ trước tới nay. Áp lực tỷ giá cũng gia tăng buộc Ngân hàng Nhà nước phải can thiệp mạnh để ổn định thị trường.

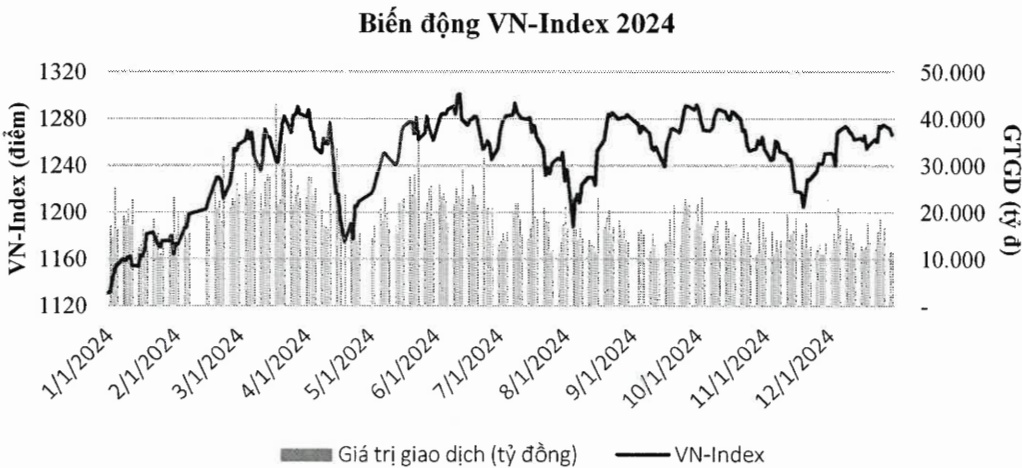
Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
 (Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán (tiếp theo)

Dù gặp nhiều khó khăn, thị trường vẫn ghi nhận sự phục hồi vào thời điểm cuối năm nhờ những cải cách pháp lý và dòng tiền mạnh từ nhà đầu tư trong nước. Thông tư 68/2024, cho phép nhà đầu tư nước ngoài không cần ký quỹ trước khi giao dịch, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn ngoại. Đồng thời, Luật Chứng khoán sửa đổi được thông qua, tăng cường minh bạch và thiết lập cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm, giúp thị trường tiến gần hơn đến việc được FTSE Russell nâng hạng từ "thị trường cận biên" lên "mới nổi".



Thị trường chứng khoán phái sinh cũng ghi nhận những diễn biến đáng chú ý trong năm 2024. Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm ghi nhận khối lượng giao dịch bình quân đạt 49.556 triệu chứng quyền/phiên, tăng 51,3%, và giá trị giao dịch bình quân đạt 42 tỷ đồng/phiên, tăng 46,8% so với năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp niêm yết bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,89%	15,26%	27,67%	35,96%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-2,76%	0,28%	0,07%	0,03%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,35%	18,48%	30,86%	39,72%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	3,35%	5,82%	5,53%	5,67%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	103,58%	46,93%	590,74%	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

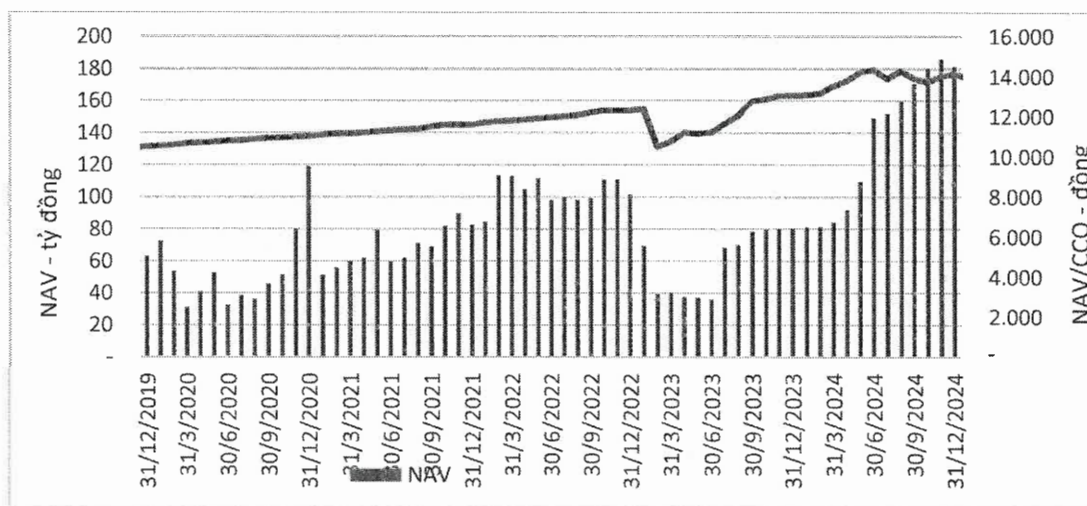
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	158.751.305.821	84.324.335.182	88,26%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.972,15	13.519,73	3,35%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	4.933	1.902.104,08	16,74%
Từ 5.000 đến 10.000	134	952.993,73	8,39%
Từ 10.000 đến 500.000	190	7.968.382,63	70,13%
Trên 500.000	1	538.496,48	4,74%
	5.258	11.361.976,92	100%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhờ vào sự hỗ trợ từ các yếu tố nội lực của nền kinh tế trong nước cũng như các cơ hội lớn đến từ thị trường quốc tế. Dưới đây là những động lực chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm tới:

- Tăng trưởng kinh tế ổn định. Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thị trường tài chính. Theo mục tiêu mà Quốc hội giao cho Chính phủ, tăng trưởng kinh tế năm 2025 dự kiến đạt từ 6,5-7%, với mục tiêu phấn đấu đạt 7,5-8%. Đây là tín hiệu cho thấy sự cải thiện tích cực trong các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp niêm yết phát triển và gia tăng lợi nhuận, từ đó tác động tích cực đến thị trường chứng khoán.
- Nỗ lực cải thiện khung pháp lý. Chính phủ cùng Bộ Tài chính đã và đang tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao tính minh bạch, an toàn và hấp dẫn của môi trường đầu tư. Các chính sách mới không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn tạo điều kiện để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Năm 2025 được kỳ vọng sẽ là năm của những bước tiến đột phá, khi thị trường chứng khoán có thể đạt được những thành tựu mới nhờ sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các chính sách vĩ mô.
- Bùng nổ đầu tư công. Với quyết tâm cải cách toàn diện bộ máy của hệ thống chính trị, tổng vốn đầu tư công dự kiến sẽ tăng từ 24% đến 31% so với năm 2024. Sự gia tăng này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn mở ra cơ hội phát triển lớn cho các ngành như xây dựng, vật liệu xây dựng, và logistics. Điều này hứa hẹn sẽ tạo ra một làn sóng tăng trưởng lan tỏa đến nhiều ngành nghề, qua đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường chứng khoán.
- Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Một sự kiện quan trọng được kỳ vọng trong năm 2025 là việc thị trường Việt Nam có thể được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi trong kỳ đánh giá vào tháng 9/2025. Nếu điều này thành hiện thực, đây sẽ là một cú hích lớn giúp tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các quỹ chỉ số quốc tế. Việc nâng hạng không chỉ mang lại dòng vốn mới mà còn cải thiện hình ảnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.
- Sự hồi phục ổn định của ngành sản xuất. Ngành sản xuất của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục ổn định và tăng trưởng trong năm 2025, nhờ vào lợi thế từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu "Trung Quốc +1". Chiến lược này đã khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, sự gia tăng các đơn hàng xuất khẩu cũng sẽ tạo động lực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và thúc đẩy giá trị trên thị trường chứng khoán.
- Phát triển tài chính xanh. Năm 2025 được xem là một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, khi tài chính xanh đang ngày càng khẳng định vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Những sản phẩm tài chính thân thiện với môi trường, cùng các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, dự kiến sẽ góp phần thu hút thêm dòng vốn từ cả trong và ngoài nước.

Nhìn chung, năm 2025 hứa hẹn sẽ là một năm nhiều triển vọng với những cơ hội lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam, khi các yếu tố nội tại và ngoại vi đều đang hội tụ để tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng dài hạn.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt
Chủ tịch

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn Techcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương. Bà Hoạt hiện là Giám đốc Cao cấp phát triển giải pháp quản lý gia sản thuộc Khối ngân hàng Bán lẻ tại Techcombank.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Trần Việt Thỏa
Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch so với hạn chế đầu tư của Quỹ, cụ thể như sau:
- Tại các kỳ định giá từ ngày 21/08/2024 đến 23/08/2024 Tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ trên Tổng tài sản vượt hạn mức tối đa 40%, chưa đáp ứng theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá ngày 26/08/2024 tỷ lệ đầu tư nêu trên đã đảm bảo quy định tại TT98, điều lệ và bản cáo bạch quỹ. Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép quy định tại khoản 6 Điều 24, khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Số tham chiếu: 12846443/E-68556925

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Linh hoạt Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”) (“Quỹ”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 15 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3487-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
 (Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B01-QM

BÁO CÁO THU NHẬP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.727.055.568	16.868.295.914
02	1.1. Cổ tức được chia		760.150.000	-
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	6.178.672.333	6.382.988.211
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	2.892.943.513	(1.011.334.662)
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(4.104.710.278)	11.496.642.365
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		942.285.010	80.740.715
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	942.285.010	80.740.715
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		3.113.795.207	1.837.339.631
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	1.835.503.345	797.734.603
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	9	554.360.820	276.445.030
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	9	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	9	158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	9	26.619.207	70.463.396
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	83.896.560	76.269.600
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	191.015.275	194.027.002
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.670.975.351	14.950.215.568
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.670.975.351	14.950.215.568
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.775.685.629	3.453.573.203
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(4.104.710.278)	11.496.642.365
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		1.670.975.351	14.950.215.568

Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	7.398.495.385	10.569.081.820
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		7.290.182.690	5.442.597.697
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		108.312.695	126.484.123
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	5.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	149.256.354.277	73.314.112.353
121	2.1. Các khoản đầu tư		149.256.354.277	73.314.112.353
	2.1.1 Trái phiếu		73.408.379.277	32.736.847.353
	2.1.2 Cổ phiếu		75.847.975.000	40.577.265.000
130	3. Các khoản phải thu	13	2.587.895.199	844.392.284
133	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		227.150.000	-
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.360.745.199	844.392.284
100	TỔNG TÀI SẢN		159.242.744.861	84.727.586.457
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		22.108.851	10.075.780
314	2. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		12.770.382	1.654.627
316	3. Chi phí phải trả	14	129.337.285	83.134.800
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		100.087.435	123.321.770
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		7.225.260	2.162.353
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	15	219.909.827	182.901.945
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		491.439.040	403.251.275
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		158.751.305.821	84.324.335.182
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	113.619.769.200	62.371.273.700
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.717.806.499.200	1.563.153.053.200
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.604.186.730.000)	(1.500.781.779.500)
414	2. Thặng dư/ (Thâm hụt) vốn góp của Nhà Đầu tư	16	20.396.518.946	(1.110.980.842)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	24.735.017.675	23.064.042.324
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18	13.972,15	13.519,73
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
 (Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B02-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	11.361.976,92	6.237.127,37

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 3 năm 2025


 Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ


 Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng


 Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B03-QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) đầu năm	84.324.335.182	40.613.012.289
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1)	1.670.975.351	14.950.215.568
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	1.670.975.351	14.950.215.568
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)	72.755.995.288	28.761.107.325
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	218.310.646.898	70.650.734.935
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(145.554.651.610)	(41.889.627.610)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm (IV = I + II + III)	158.751.305.821	84.324.335.182

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B04-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN		Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU					
	Cổ phiếu niêm yết					
1	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	199.100	37.800	7.525.980.000	4,73%
2	FPT	CTCP FPT	50.800	152.500	7.747.000.000	4,86%
3	GMD	CTCP Gemadept	115.500	65.200	7.530.600.000	4,73%
4	HAH	Công ty cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	112.000	49.500	5.544.000.000	3,48%
5	HPG	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	275.500	26.650	7.342.075.000	4,61%
6	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	270.000	27.200	7.344.000.000	4,61%
7	MSN	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	100.300	70.000	7.021.000.000	4,41%
8	REE	CTCP Cơ điện lạnh	112.900	67.900	7.665.910.000	4,81%
9	VCI	Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	223.900	33.200	7.433.480.000	4,67%
10	VGC	Tổng Công ty Viglacera – CTCP	69.400	44.950	3.119.530.000	1,96%
11	VPB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	394.500	19.200	7.574.400.000	4,76%
	Tổng cộng		1.923.900		75.847.975.000	47,63%
II	TRÁI PHIẾU					
	Trái phiếu niêm yết					
1	HDB124018	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	30.000	99.787,47	2.993.624.100	1,88%
2	MML121021	Công ty cổ phần Masan Meatlife	148.800	100.897,36	15.013.527.168	9,43%
3	NPM123021	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	68.000	100.106,28	6.807.227.040	4,28%
4	VHM121025	Công ty cổ phần Vinhomes	50.000	101.624,65	5.081.232.500	3,19%
5	VIC124005	Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	220.000	99.051,87	21.791.411.400	13,68%
6	VND122014	Công ty cổ phần Chứng khoán VnDirect	42.250	100.317,72	4.238.423.670	2,66%
7	VNG122002	Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công	54.000	100.000,00	5.400.000.000	3,39%
8	VRE12007	Công ty cổ phần Vincom Retail	50.339	100.931,57	5.080.794.302	3,19%
	Tổng cộng		663.389		66.406.240.180	41,70%
	Trái phiếu không niêm yết					
1	MSN12201	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	70	100.030.558,53	7.002.139.097	4,40%
	Tổng cộng		70		7.002.139.097	4,40%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
 (Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B04-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			2.360.745.199	1,48%
2	Phải thu bán chứng khoán			227.150.000	0,14%
	Tổng cộng			2.587.895.199	1,62%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi và các khoản tương đương tiền			7.398.495.385	4,65%
1.1	Tiền gửi hoạt động			7.290.182.690	4,58%
1.2	Tiền mua CCQ của NĐT			100.087.435	0,06%
1.3	Tiền phải trả của NĐT về mua lại CCQ			8.225.260	0,01%
	Tổng cộng			7.398.495.385	4,65%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			159.242.744.861	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 3 năm 2025




 Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ


 Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng


 Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B05-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.670.975.351	14.950.215.568
02	Điều chỉnh:		4.150.912.763	(11.493.817.565)
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		4.104.710.278	(11.496.642.365)
04	- Chi phí trích trước		46.202.485	2.824.800
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.821.888.114	3.456.398.003
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Tăng các khoản đầu tư		(80.046.952.202)	(31.030.975.330)
	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(227.150.000)	-
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(1.516.352.915)	(5.199.663)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		12.033.071	10.075.780
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.115.755	50.628
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(23.234.335)	102.368.770
15	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		5.062.907	(14.847.189)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		37.007.882	86.501.669
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(75.926.581.723)	(27.395.627.332)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	16	218.310.646.898	70.650.734.935
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	16	(145.554.651.610)	(41.889.627.610)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.755.995.288	28.761.107.325
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(3.170.586.435)	1.365.479.993

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B05-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	10.569.081.820	9.203.601.827
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		10.569.081.820	9.203.601.827
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.445.760.050	5.182.648.827
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		123.321.770	20.953.000
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		5.000.000.000	4.000.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	7.398.495.385	10.569.081.820
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		7.398.495.385	10.569.081.820
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.298.407.950	5.445.760.050
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		100.087.435	123.321.770
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	5.000.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(3.170.586.435)	1.365.479.993

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 113.619.769.200 đồng Việt Nam, tương đương với 11.361.976,92 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 113.619.769.200 đồng Việt Nam, tương đương với 11.361.976,92 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau :

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.3 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo *Thông tư 198*, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết:

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất coupon phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Chứng khoán phái sinh:

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Các tài sản khác:

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác.
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký phải trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ:

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu tiền lãi đã nhận trong năm	3.817.927.134	5.538.595.927
Lãi trái phiếu nhận được	3.559.751.155	5.062.647.286
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	258.175.979	475.948.641
Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong năm	2.360.745.199	844.392.284
Dự thu lãi trái phiếu	2.360.745.199	840.844.339
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	3.547.945
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-
	6.178.672.333	6.382.988.211

2-C.1
 Y
 TU HAI
 UNI
 M
 CHI*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	29.252.063.835	28.112.025.176	1.140.038.659	(476.233.851)
Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	162.004.932
Cổ phiếu niêm yết	473.131.491.500	471.378.586.646	1.752.904.854	(697.105.743)
	502.383.555.335	499.490.611.822	2.892.943.513	(1.011.334.662)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	61.274.998.759	61.751.232.610	(476.233.851)	(366.674.792)
Trái phiếu không niêm yết	3.600.012.822	3.438.007.890	162.004.932	(15.827.009)
Cổ phiếu niêm yết	19.216.100.000	19.913.205.743	(697.105.743)	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(1.227.194)
	84.091.111.581	85.102.446.243	(1.011.334.662)	(383.728.995)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] – [1]	[4]	[5] = [3] – [4]
Trái phiếu niêm yết	66.380.870.768	66.406.240.180	25.369.412	1.623.321.336	(1.597.951.924)
Trái phiếu không niêm yết	7.002.139.097	7.002.139.097	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	75.854.027.611	75.847.975.000	(6.052.611)	2.500.705.743	(2.506.758.354)
	149.237.037.476	149.256.354.277	19.316.801	4.124.027.079	(4.104.710.278)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] – [1]	[4]	[5] = [3] – [4]
Trái phiếu niêm yết	31.113.526.017	32.736.847.353	1.623.321.336	(7.372.615.286)	8.995.936.622
Cổ phiếu niêm yết	38.076.559.257	40.577.265.000	2.500.705.743	-	2.500.705.743
	69.190.085.274	73.314.112.353	4.124.027.079	(7.372.615.286)	11.496.642.365



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí môi giới mua chứng khoán niêm yết	502.141.549	58.105.450
Phí môi giới bán chứng khoán niêm yết	440.143.461	22.635.265
	942.285.010	80.740.715

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	1.835.503.345	797.734.603
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	554.360.820	276.445.030
Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	158.400.000	158.400.000
Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở	26.619.207	70.463.396
Chi phí kiểm toán	83.896.560	76.269.600
Chi phí hoạt động khác	191.015.275	194.027.002
	3.113.795.207	1.837.339.631



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

			<i>Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán</i>				
<i>STT</i>	<i>Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm</i>	<i>Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ</i>	<i>Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND</i>	<i>Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND</i>	<i>Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo</i>	<i>Phí dịch vụ giao dịch bình quân</i>	<i>Phí giao dịch bình quân trên thị trường</i>
I	Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới						
1	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCBS”)	Không liên quan	325.479.173.070	1.068.576.083.217	30,46%	0,107%	0,00% - 0,45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	Không liên quan	307.962.059.000	1.068.576.083.217	28,82%	0,080%	0,00% - 0,45%
3	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“MKEV”)	Không liên quan	271.455.427.500	1.068.576.083.217	25,40%	0,100%	0,00% - 0,45%
4	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“TCBS”)	Là đại lý phân phối của Quỹ	66.684.932.100	1.068.576.083.217	6,24%	0,028%	0,00% - 0,45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (“EVS”)	Không liên quan	38.950.531.797	1.068.576.083.217	3,65%	0,034%	0,00% - 0,45%
6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam (“MAS”)	Không liên quan	30.142.349.750	1.068.576.083.217	2,82%	0,010%	0,00% - 0,45%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM (“HCM”)	Không liên quan	27.901.610.000	1.068.576.083.217	2,61%	0,150%	0,00% - 0,45%
	Tổng cộng		1.068.576.083.217		100,00%		

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.290.182.690	5.442.597.697
Tiền gửi cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	8.225.260	3.162.353
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	100.087.435	123.321.770
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
	7.398.495.385	10.569.081.820

1802
IG TY
ỆM HỮU
& YÔ
T NAI
HỒ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	66.380.870.768	66.406.240.180	731.869.392	(706.499.980)	66.406.240.180
2	Trái phiếu chưa niêm yết	7.002.139.097	7.002.139.097	-	-	7.002.139.097
3	Cổ phiếu niêm yết	75.854.027.611	75.847.975.000	2.055.180.212	(2.061.232.823)	75.847.975.000
		149.237.037.476	149.256.354.277	2.787.049.604	(2.767.732.803)	149.256.354.277

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	31.113.526.017	32.736.847.353	1.623.321.336	-	32.736.847.353
2	Cổ phiếu niêm yết	38.076.559.257	40.577.265.000	2.587.455.743	(86.750.000)	40.577.265.000
		69.190.085.274	73.314.112.353	4.210.777.079	(86.750.000)	73.314.112.353

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự thu lãi trái phiếu	2.360.745.199	840.844.339
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	3.547.945
Phải thu về bán các khoản đầu tư	227.150.000	-
	2.587.895.199	844.392.284

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả phí kiểm toán	83.896.560	38.134.800
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí xử lý giao dịch	100.000	-
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	340.725	-
	129.337.285	83.134.800

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	163.962.360	84.556.157
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	40.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	33.000.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	747.467	1.145.788
	219.909.827	182.901.945

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	156.315.305,32	15.465.344,60	171.780.649,92
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.563.153.053.200	154.653.446.000	1.717.806.499.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	146.450.822.783	63.657.200.898	210.108.023.681
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.709.603.875.983	218.310.646.898	1.927.914.522.881
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(150.078.177,95)	(10.340.495,05)	(160.418.673,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.500.781.779.500)	(103.404.950.500)	(1.604.186.730.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(147.561.803.625)	(42.149.701.110)	(189.711.504.735)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.648.343.583.125)	(145.554.651.610)	(1.793.898.234.735)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	6.237.127,37	5.124.849,55	11.361.976,92
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	61.260.292.858	72.755.995.288	134.016.288.146
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	23.064.042.324	1.670.975.351	24.735.017.675
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	84.324.335.182	74.426.970.639	158.751.305.821
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
(13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.519,73		13.972,15

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	150.402.452,95	5.912.852,37	156.315.305,32
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.504.024.529.500	59.128.523.700	1.563.153.053.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	134.928.611.548	11.522.211.235	146.450.822.783
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.638.953.141.048	70.650.734.935	1.709.603.875.983
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(146.626.382,20)	(3.451.795,75)	(150.078.177,95)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.466.263.822.000)	(34.517.957.500)	(1.500.781.779.500)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(140.190.133.515)	(7.371.670.110)	(147.561.803.625)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.606.453.955.515)	(41.889.627.610)	(1.648.343.583.125)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	3.776.070,75	2.461.056,62	6.237.127,37
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	32.499.185.533	28.761.107.325	61.260.292.858
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	8.113.826.756		23.064.042.324
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	40.613.012.289		84.324.335.182
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
(13) = (12) / (9)	VND/CCQ	10.755,36		13.519,73

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	23.064.042.324	8.113.826.756
Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	1.670.975.351	14.950.215.568
- Lợi nhuận đã thực hiện	5.775.685.629	3.453.573.203
- (Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(4.104.710.278)	11.496.642.365
	24.735.017.675	23.064.042.324

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2023	84.324.335.182	6.237.127,37	13.519,73	48,10
2	01/01/2024	84.330.872.513	6.237.127,37	13.520,78	1,05
3	02/01/2024	84.104.611.570	6.242.222,26	13.473,50	(47,28)
4	03/01/2024	84.707.792.473	6.256.505,55	13.539,15	65,65
5	04/01/2024	85.375.905.119	6.262.563,70	13.632,74	93,59
6	07/01/2024	85.728.216.477	6.265.228,69	13.683,17	50,43
7	08/01/2024	85.775.000.831	6.265.482,70	13.690,08	6,91
8	09/01/2024	86.121.249.417	6.310.193,37	13.647,95	(42,13)
9	10/01/2024	85.768.303.256	6.328.674,47	13.552,33	(95,62)
10	11/01/2024	86.565.923.971	6.341.455,15	13.650,79	98,46
11	14/01/2024	86.525.983.250	6.356.651,13	13.611,88	(38,91)
12	15/01/2024	86.217.356.769	6.366.294,17	13.542,78	(69,10)
13	16/01/2024	86.731.423.154	6.361.855,38	13.633,03	90,25
14	17/01/2024	86.741.685.168	6.365.561,34	13.626,71	(6,32)
15	18/01/2024	86.732.806.347	6.385.624,46	13.582,50	(44,21)
16	21/01/2024	86.900.225.985	6.389.126,69	13.601,26	18,76
17	22/01/2024	88.025.800.346	6.407.336,35	13.738,28	137,02
18	23/01/2024	88.138.913.561	6.419.426,82	13.730,02	(8,26)
19	24/01/2024	88.034.682.792	6.435.979,82	13.678,52	(51,50)
20	25/01/2024	88.536.780.947	6.451.556,13	13.723,32	44,80
21	28/01/2024	89.320.398.230	6.490.415,55	13.761,89	38,57
22	29/01/2024	89.535.126.850	6.513.612,84	13.745,84	(16,05)
23	30/01/2024	91.954.801.523	6.654.433,95	13.818,57	72,73
24	31/01/2024	92.012.559.851	6.667.982,06	13.799,16	(19,41)
25	01/02/2024	96.566.156.178	6.956.946,04	13.880,53	81,37
26	04/02/2024	98.536.255.482	7.079.229,16	13.919,06	38,53
27	05/02/2024	100.047.682.779	7.143.163,93	14.006,07	87,01
28	06/02/2024	95.460.018.170	6.804.405,07	14.029,14	23,07
29	11/02/2024	97.073.547.708	6.912.974,93	14.042,22	13,08
30	14/02/2024	97.091.427.695	6.912.974,93	14.044,81	2,59
31	15/02/2024	98.249.406.650	6.987.296,90	14.061,14	16,33
32	18/02/2024	99.331.673.732	7.073.790,26	14.042,21	(18,93)
33	19/02/2024	102.718.762.294	7.305.894,02	14.059,71	17,50
34	20/02/2024	104.131.195.488	7.407.479,17	14.057,57	(2,14)
35	21/02/2024	105.553.873.539	7.484.967,43	14.102,11	44,54
36	22/02/2024	106.068.100.171	7.554.808,45	14.039,81	(62,30)

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
37	25/02/2024	105.185.995.670	7.554.377,16	13.923,84	(115,97)
38	26/02/2024	106.400.142.820	7.601.406,83	13.997,42	73,58
39	27/02/2024	107.914.476.517	7.649.215,97	14.107,91	110,49
40	28/02/2024	108.580.672.270	7.674.858,64	14.147,57	39,66
41	29/02/2024	109.693.002.934	7.719.166,03	14.210,47	62,90
42	03/03/2024	110.836.615.272	7.776.465,40	14.252,82	42,35
43	04/03/2024	112.490.166.843	7.866.376,49	14.300,12	47,30
44	05/03/2024	114.698.229.320	7.941.591,39	14.442,72	142,60
45	06/03/2024	113.503.979.417	7.914.376,41	14.341,49	(101,23)
46	07/03/2024	114.652.811.674	7.969.124,89	14.387,12	45,63
47	10/03/2024	114.019.982.748	8.031.082,67	14.197,33	(189,79)
48	11/03/2024	120.976.754.447	8.568.314,94	14.119,08	(78,25)
49	12/03/2024	123.597.471.650	8.723.702,50	14.168,00	48,92
50	13/03/2024	128.392.250.247	8.901.101,60	14.424,31	256,31
51	14/03/2024	129.897.307.615	9.028.591,67	14.387,32	(36,99)
52	17/03/2024	129.691.214.820	9.033.905,94	14.356,05	(31,27)
53	18/03/2024	128.813.882.895	9.134.642,81	14.101,68	(254,37)
54	19/03/2024	129.004.910.180	9.204.154,12	14.015,94	(85,74)
55	20/03/2024	134.566.900.045	9.466.103,27	14.215,65	199,71
56	21/03/2024	135.455.611.613	9.467.681,91	14.307,15	91,50
57	24/03/2024	135.388.341.167	9.475.586,42	14.288,12	(19,03)
58	25/03/2024	135.102.000.127	9.535.103,40	14.168,90	(119,22)
59	26/03/2024	140.935.243.858	9.860.438,05	14.293,00	124,10
60	27/03/2024	142.301.713.395	9.888.287,86	14.390,93	97,93
61	28/03/2024	149.416.862.045	10.347.655,02	14.439,68	48,75
62	31/03/2024	149.154.428.229	10.393.534,42	14.350,69	(88,99)
63	01/04/2024	149.487.090.796	10.436.629,10	14.323,31	(27,38)
64	02/04/2024	152.100.371.638	10.526.246,45	14.449,63	126,32
65	03/04/2024	144.805.818.860	10.186.572,43	14.215,36	(234,27)
66	04/04/2024	145.232.754.021	10.207.906,50	14.227,47	12,11
67	07/04/2024	144.089.677.341	10.227.305,46	14.088,72	(138,75)
68	08/04/2024	147.075.003.230	10.486.174,20	14.025,61	(63,11)
69	09/04/2024	148.669.154.270	10.521.136,86	14.130,52	104,91
70	10/04/2024	148.434.242.493	10.534.342,77	14.090,50	(40,02)
71	11/04/2024	149.974.044.414	10.615.495,73	14.127,84	37,34
72	14/04/2024	142.185.810.179	9.948.817,36	14.291,72	163,88
73	15/04/2024	143.829.000.891	10.347.980,12	13.899,23	(392,49)
74	16/04/2024	144.591.335.928	10.418.014,23	13.878,97	(20,26)
75	18/04/2024	144.265.456.596	10.475.905,54	13.771,16	(107,81)
76	21/04/2024	145.223.923.591	10.659.589,76	13.623,78	(147,38)
77	22/04/2024	146.172.140.439	10.672.715,93	13.695,87	72,09
78	23/04/2024	147.161.367.347	10.775.374,67	13.657,19	(38,68)
79	24/04/2024	149.746.267.926	10.821.428,82	13.837,93	180,74
80	25/04/2024	151.123.285.264	10.905.884,36	13.857,04	19,11
81	28/04/2024	152.088.973.769	10.949.261,48	13.890,34	33,30
82	30/04/2024	152.085.511.036	10.949.261,48	13.890,02	(0,32)
83	01/05/2024	152.084.677.589	10.949.261,48	13.889,94	(0,08)
84	02/05/2024	142.413.724.393	10.242.498,98	13.904,19	14,25
85	05/05/2024	144.106.748.824	10.350.719,25	13.922,38	18,19
86	06/05/2024	145.459.409.893	10.385.666,53	14.005,78	83,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
87	07/05/2024	148.349.436.599	10.544.368,63	14.069,06	63,28
88	08/05/2024	147.974.713.302	10.512.071,99	14.076,64	7,58
89	09/05/2024	149.939.946.347	10.650.222,27	14.078,57	1,93
90	12/05/2024	140.869.877.666	10.005.063,49	14.079,85	1,28
91	13/05/2024	139.843.927.174	9.947.684,35	14.057,93	(21,92)
92	14/05/2024	142.613.246.392	10.087.414,78	14.137,73	79,80
93	15/05/2024	143.829.973.711	10.117.388,27	14.216,11	78,38
94	16/05/2024	144.226.296.097	10.107.243,94	14.269,59	53,48
95	19/05/2024	147.690.715.733	10.332.610,34	14.293,64	24,05
96	20/05/2024	148.206.636.489	10.371.679,88	14.289,54	(4,10)
97	21/05/2024	149.284.084.782	10.408.646,44	14.342,31	52,77
98	22/05/2024	150.144.585.986	10.447.574,71	14.371,23	28,92
99	23/05/2024	152.126.491.377	10.527.591,10	14.450,26	79,03
100	26/05/2024	151.735.825.637	10.657.982,49	14.236,82	(213,44)
101	27/05/2024	153.154.280.446	10.724.144,30	14.281,25	44,43
102	28/05/2024	154.620.612.828	10.765.750,36	14.362,26	81,01
103	29/05/2024	157.466.933.341	11.033.543,39	14.271,65	(90,61)
104	30/05/2024	159.737.048.770	11.175.876,02	14.293,02	21,37
105	31/05/2024	159.829.619.410	11.186.440,27	14.287,79	(5,23)
106	02/06/2024	159.845.219.206	11.186.440,27	14.289,19	1,40
107	03/06/2024	162.150.861.203	11.271.706,05	14.385,65	96,46
108	04/06/2024	162.231.242.582	11.281.346,03	14.380,48	(5,17)
109	05/06/2024	162.623.582.186	11.311.529,93	14.376,79	(3,69)
110	06/06/2024	163.383.439.376	11.373.123,41	14.365,74	(11,05)
111	09/06/2024	169.082.083.013	11.802.727,52	14.325,67	(40,07)
112	10/06/2024	170.866.534.423	11.927.066,38	14.325,94	0,27
113	11/06/2024	171.426.391.397	11.990.266,31	14.297,12	(28,82)
114	12/06/2024	175.766.814.072	12.122.222,21	14.499,55	202,43
115	13/06/2024	175.924.092.700	12.153.357,29	14.475,34	(24,21)
116	16/06/2024	178.229.257.724	12.432.844,29	14.335,35	(139,99)
117	17/06/2024	177.296.126.856	12.438.624,64	14.253,67	(81,68)
118	18/06/2024	177.142.214.764	12.412.098,11	14.271,73	18,06
119	19/06/2024	174.699.538.933	12.175.340,42	14.348,63	76,90
120	20/06/2024	175.784.169.130	12.230.564,25	14.372,53	23,90
121	23/06/2024	176.676.336.692	12.266.256,32	14.403,44	30,91
122	24/06/2024	174.270.659.593	12.330.328,94	14.133,49	(269,95)
123	25/06/2024	172.969.518.834	12.309.619,88	14.051,57	(81,92)
124	26/06/2024	173.324.176.440	12.318.904,72	14.069,77	18,20
125	27/06/2024	171.783.129.959	12.190.325,89	14.091,75	21,98
126	30/06/2024	170.913.182.085	12.275.693,77	13.922,89	(168,86)
127	01/07/2024	175.453.421.558	12.473.988,35	14.065,54	142,65
128	02/07/2024	178.240.873.289	12.635.785,06	14.106,03	40,49
129	03/07/2024	179.071.327.921	12.656.541,39	14.148,51	42,48
130	04/07/2024	178.896.339.122	12.667.008,63	14.123,01	(25,50)
131	07/07/2024	182.620.493.891	12.882.470,05	14.175,89	52,88
132	08/07/2024	181.855.786.044	12.817.165,68	14.188,45	12,56
133	09/07/2024	183.232.443.156	12.866.020,66	14.241,57	53,12
134	10/07/2024	182.255.072.282	12.872.516,08	14.158,46	(83,11)
135	11/07/2024	182.305.183.979	12.915.846,71	14.114,84	(43,62)

3008
CƠ
ACH N
RNS
VIỆ
V T-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
136	14/07/2024	183.381.458.450	13.007.311,97	14.098,33	(16,51)
137	15/07/2024	184.059.881.557	13.037.449,94	14.117,78	19,45
138	16/07/2024	183.681.502.249	13.077.746,19	14.045,34	(72,44)
139	17/07/2024	183.277.563.626	13.146.717,14	13.940,93	(104,41)
140	18/07/2024	180.967.674.030	12.916.436,12	14.010,65	69,72
141	21/07/2024	179.628.326.236	12.901.882,08	13.922,64	(88,01)
142	22/07/2024	178.329.695.960	12.930.135,93	13.791,78	(130,86)
143	23/07/2024	176.681.387.843	12.944.622,85	13.649,01	(142,77)
144	24/07/2024	179.131.114.302	13.124.060,77	13.649,06	0,05
145	25/07/2024	178.623.640.129	13.102.596,81	13.632,68	(16,38)
146	28/07/2024	179.335.234.429	13.110.046,07	13.679,22	46,54
147	29/07/2024	179.606.315.721	13.114.837,44	13.694,89	15,67
148	30/07/2024	180.295.790.671	13.133.447,46	13.727,98	33,09
149	31/07/2024	180.349.653.713	13.131.903,16	13.733,70	5,72
150	01/08/2024	178.333.760.811	13.145.888,19	13.565,74	(167,96)
151	04/08/2024	178.693.182.127	13.145.852,41	13.593,12	27,38
152	05/08/2024	175.987.634.631	13.149.938,64	13.383,15	(209,97)
153	06/08/2024	177.363.000.985	13.159.237,41	13.478,21	95,06
154	07/08/2024	177.734.816.422	13.162.537,77	13.503,08	24,87
155	08/08/2024	177.852.383.840	13.176.443,47	13.497,75	(5,33)
156	11/08/2024	179.336.324.288	13.178.262,08	13.608,49	110,74
157	12/08/2024	180.198.270.223	13.210.882,38	13.640,13	31,64
158	13/08/2024	179.941.511.747	13.210.507,18	13.621,09	(19,04)
159	14/08/2024	179.722.323.792	13.209.809,19	13.605,21	(15,88)
160	15/08/2024	179.101.094.218	13.205.426,70	13.562,68	(42,53)
161	18/08/2024	182.176.403.781	13.204.180,13	13.796,87	234,19
162	19/08/2024	183.657.299.539	13.234.662,04	13.876,99	80,12
163	20/08/2024	184.938.782.656	13.254.947,72	13.952,43	75,44
164	21/08/2024	186.498.816.536	13.291.054,04	14.031,90	79,47
165	22/08/2024	185.556.370.835	13.251.766,14	14.002,38	(29,52)
166	25/08/2024	186.163.375.074	13.256.218,60	14.043,47	41,09
167	26/08/2024	186.329.588.462	13.292.437,42	14.017,71	(25,76)
168	27/08/2024	186.543.846.051	13.301.956,61	14.023,78	6,07
169	28/08/2024	187.453.785.914	13.343.927,52	14.047,87	24,09
170	29/08/2024	188.087.323.359	13.415.091,50	14.020,57	(27,30)
171	31/08/2024	186.096.046.931	13.270.868,58	14.022,89	2,32
172	01/09/2024	186.109.322.247	13.270.868,58	14.023,89	1,00
173	03/09/2024	186.135.870.643	13.270.868,58	14.025,89	2,00
174	04/09/2024	185.000.275.160	13.198.663,47	14.016,59	(9,30)
175	05/09/2024	184.061.068.282	13.196.695,33	13.947,51	(69,08)
176	08/09/2024	184.429.389.772	13.202.479,09	13.969,29	21,78
177	09/09/2024	183.795.111.277	13.205.886,66	13.917,66	(51,63)
178	10/09/2024	182.346.827.120	13.180.085,10	13.835,02	(82,64)
179	11/09/2024	181.916.413.431	13.157.386,09	13.826,18	(8,84)
180	12/09/2024	182.542.241.251	13.165.837,74	13.864,84	38,66
181	15/09/2024	182.967.188.383	13.167.676,59	13.895,17	30,33
182	16/09/2024	183.562.899.764	13.287.381,77	13.814,82	(80,35)
183	17/09/2024	185.837.788.526	13.277.910,02	13.996,01	181,19
184	18/09/2024	186.504.209.261	13.292.678,30	14.030,59	34,58
185	19/09/2024	186.700.102.492	13.282.128,55	14.056,48	25,89

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
186	22/09/2024	185.256.903.189	13.189.535,62	14.045,74	(10,74)
187	23/09/2024	184.593.359.231	13.140.203,84	14.047,98	2,24
188	24/09/2024	185.624.000.291	13.155.261,87	14.110,24	62,26
189	25/09/2024	186.581.648.944	13.155.094,45	14.183,22	72,98
190	26/09/2024	186.303.538.658	13.135.685,00	14.183,00	(0,22)
191	29/09/2024	185.761.718.084	13.139.023,48	14.138,16	(44,84)
192	30/09/2024	181.670.429.981	12.857.253,32	14.129,80	(8,36)
193	01/10/2024	181.852.472.329	12.834.999,58	14.168,48	38,68
194	02/10/2024	182.873.764.210	12.929.214,29	14.144,22	(24,26)
195	03/10/2024	181.398.037.031	12.897.032,80	14.065,09	(79,13)
196	06/10/2024	180.693.273.552	12.885.362,70	14.023,14	(41,95)
197	07/10/2024	180.315.690.001	12.854.070,57	14.027,90	4,76
198	08/10/2024	179.996.715.033	12.849.525,18	14.008,04	(19,86)
199	09/10/2024	179.782.781.215	12.788.641,39	14.058,00	49,96
200	10/10/2024	179.971.629.347	12.791.052,54	14.070,11	12,11
201	13/10/2024	179.922.548.330	12.755.826,32	14.105,12	35,01
202	14/10/2024	180.404.021.080	12.753.224,95	14.145,75	40,63
203	15/10/2024	179.936.669.393	12.736.975,93	14.127,11	(18,64)
204	16/10/2024	177.892.046.363	12.604.373,69	14.113,51	(13,60)
205	17/10/2024	178.799.919.641	12.621.150,33	14.166,68	53,17
206	20/10/2024	177.882.386.030	12.596.244,31	14.121,85	(44,83)
207	21/10/2024	177.383.147.642	12.593.454,47	14.085,34	(36,51)
208	22/10/2024	170.698.458.947	12.170.604,24	14.025,47	(59,87)
209	23/10/2024	169.268.871.951	12.079.620,49	14.012,76	(12,71)
210	24/10/2024	167.459.215.882	12.079.998,09	13.862,52	(150,24)
211	27/10/2024	167.617.319.278	12.081.532,89	13.873,84	11,32
212	28/10/2024	168.231.691.644	12.086.178,68	13.919,34	45,5
213	29/10/2024	168.750.893.846	12.097.558,54	13.949,16	29,82
214	30/10/2024	168.624.376.933	12.101.060,26	13.934,67	(14,49)
215	31/10/2024	169.161.140.127	12.113.852,44	13.964,27	29,60
216	03/11/2024	168.264.199.219	12.137.482,14	13.863,18	(101,09)
217	04/11/2024	167.893.621.299	12.130.181,54	13.840,98	(22,20)
218	05/11/2024	167.440.300.427	12.104.619,28	13.832,76	(8,22)
219	06/11/2024	168.292.650.773	12.094.208,54	13.915,14	82,38
220	07/11/2024	167.715.681.543	12.058.663,31	13.908,31	(6,83)
221	10/11/2024	167.700.378.739	12.105.169,30	13.853,61	(54,70)
222	11/11/2024	168.419.903.427	12.109.558,27	13.908,01	54,40
223	12/11/2024	167.863.059.675	12.103.917,72	13.868,48	(39,53)
224	13/11/2024	167.043.742.938	12.066.495,81	13.843,60	(24,88)
225	14/11/2024	165.031.037.955	12.060.337,27	13.683,78	(159,82)
226	17/11/2024	164.041.542.447	12.039.426,04	13.625,36	(58,42)
227	18/11/2024	164.121.025.559	12.017.929,02	13.656,34	30,98
228	19/11/2024	162.582.264.666	12.015.036,10	13.531,56	(124,78)
229	20/11/2024	162.902.466.584	12.009.489,30	13.564,47	32,91
230	21/11/2024	164.751.730.756	12.001.081,90	13.728,07	163,60
231	24/11/2024	163.809.992.056	12.004.852,76	13.645,31	(82,76)
232	25/11/2024	165.620.080.617	12.032.989,28	13.763,83	118,52
233	26/11/2024	164.715.948.598	11.982.126,37	13.746,80	(17,03)
234	27/11/2024	164.383.144.692	11.987.491,26	13.712,88	(33,92)
235	28/11/2024	165.136.205.129	11.998.457,01	13.763,12	50,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
236	30/11/2024	165.735.620.514	12.000.010,13	13.811,29	48,17
237	01/12/2024	165.750.125.151	12.000.010,13	13.812,49	1,20
238	02/12/2024	166.322.695.376	12.002.641,81	13.857,17	44,68
239	03/12/2024	165.593.271.747	11.975.183,32	13.828,03	(29,14)
240	04/12/2024	164.787.827.076	11.907.238,24	13.839,29	11,26
241	05/12/2024	167.196.295.541	11.901.247,84	14.048,63	209,34
242	08/12/2024	166.028.514.411	11.830.058,11	14.034,46	(14,17)
243	09/12/2024	165.481.516.682	11.801.748,27	14.021,77	(12,69)
244	10/12/2024	160.887.316.725	11.486.487,91	14.006,65	(15,12)
245	11/12/2024	160.226.409.117	11.439.050,46	14.006,96	0,31
246	12/12/2024	159.323.582.658	11.394.272,53	13.982,77	(24,19)
247	15/12/2024	159.161.574.132	11.414.007,03	13.944,40	(38,37)
248	16/12/2024	159.299.835.917	11.411.787,45	13.959,23	14,83
249	17/12/2024	159.055.044.992	11.415.074,03	13.933,77	(25,46)
250	18/12/2024	159.305.604.393	11.415.068,01	13.955,72	21,95
251	19/12/2024	158.474.530.544	11.401.733,05	13.899,16	(56,56)
252	22/12/2024	157.930.409.107	11.378.876,72	13.879,26	(19,90)
253	23/12/2024	158.778.849.166	11.413.005,69	13.912,09	32,83
254	24/12/2024	158.978.677.004	11.410.659,78	13.932,47	20,38
255	25/12/2024	160.254.966.410	11.413.660,46	14.040,62	108,15
256	26/12/2024	160.352.099.459	11.445.894,37	14.009,57	(31,05)
257	29/12/2024	160.738.320.812	11.410.401,10	14.087,00	77,43
258	30/12/2024	160.090.366.906	11.435.554,57	13.999,35	(87,65)
259	31/12/2024	158.751.305.821	11.361.976,92	13.972,15	(27,20)



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2022	40.613.012.289	3.776.070,75	10.755,36	11,64
2	01/01/2023	40.620.686.519	3.776.070,75	10.757,39	2,03
3	02/01/2023	40.628.360.436	3.776.070,75	10.759,42	2,03
4	03/01/2023	40.487.182.834	3.766.350,22	10.749,71	(9,71)
5	04/01/2023	38.984.202.737	3.626.317,43	10.750,35	0,64
6	05/01/2023	38.985.244.766	3.625.882,71	10.751,93	1,58
7	08/01/2023	38.668.783.201	3.598.738,39	10.745,09	(6,84)
8	09/01/2023	38.744.254.293	3.600.074,35	10.762,07	16,98
9	10/01/2023	38.605.215.466	3.587.400,89	10.761,33	(0,74)
10	11/01/2023	38.579.944.320	3.585.302,43	10.760,58	(0,75)
11	12/01/2023	38.145.437.387	3.520.157,36	10.836,28	75,70
12	15/01/2023	38.869.727.288	3.516.639,47	11.053,08	216,80
13	16/01/2023	38.835.961.011	3.510.389,75	11.063,14	10,06
14	17/01/2023	38.730.748.604	3.502.452,36	11.058,17	(4,97)
15	18/01/2023	38.525.884.029	3.481.072,69	11.067,24	9,07
16	22/01/2023	38.576.720.060	3.481.530,55	11.080,39	13,15
17	26/01/2023	38.607.745.512	3.481.530,55	11.089,30	8,91
18	29/01/2023	38.657.293.216	3.485.864,04	11.089,73	0,43
19	30/01/2023	38.478.574.604	3.471.550,19	11.083,97	(5,76)
20	31/01/2023	37.942.596.811	3.384.780,15	11.209,76	125,79
21	01/02/2023	38.153.369.318	3.403.447,23	11.210,21	0,45
22	02/02/2023	37.955.023.467	3.384.568,35	11.214,14	3,93
23	05/02/2023	38.003.794.935	3.387.042,14	11.220,34	6,20
24	06/02/2023	38.057.628.601	3.388.513,89	11.231,36	11,02
25	07/02/2023	37.896.614.262	3.374.658,85	11.229,76	(1,60)
26	08/02/2023	37.928.628.977	3.378.342,61	11.226,99	(2,77)
27	09/02/2023	39.064.572.047	3.470.549,80	11.256,01	29,02
28	12/02/2023	39.086.148.726	3.471.282,62	11.259,85	3,84
29	13/02/2023	38.892.312.039	3.473.055,78	11.198,29	(61,56)
30	14/02/2023	39.384.259.004	3.513.224,69	11.210,28	11,99
31	15/02/2023	39.750.155.884	3.546.228,85	11.209,13	(1,15)
32	16/02/2023	39.699.469.369	3.544.246,40	11.201,10	(8,03)
33	19/02/2023	40.168.421.801	3.583.097,47	11.210,53	9,43
34	20/02/2023	40.262.175.485	3.590.637,88	11.213,09	2,56
35	21/02/2023	40.106.081.253	3.580.072,21	11.202,59	(10,50)
36	22/02/2023	39.683.361.664	3.559.865,18	11.147,43	(55,16)
37	23/02/2023	39.708.946.782	3.558.930,25	11.157,55	10,12
38	26/02/2023	39.697.616.366	3.558.550,97	11.155,55	(2,00)
39	27/02/2023	37.277.374.673	3.338.564,86	11.165,68	10,13
40	28/02/2023	37.238.048.190	3.339.058,46	11.152,26	(13,42)
41	01/03/2023	37.038.786.094	3.319.578,09	11.157,67	5,41
42	02/03/2023	37.037.685.499	3.318.559,31	11.160,77	3,10
43	05/03/2023	36.971.916.640	3.316.527,47	11.147,77	(13,00)
44	06/03/2023	36.951.025.405	3.315.455,92	11.145,08	(2,69)
45	07/03/2023	36.730.546.734	3.298.778,67	11.134,58	(10,50)
46	08/03/2023	36.703.181.659	3.287.735,61	11.163,66	29,08
47	09/03/2023	36.715.475.430	3.288.326,79	11.165,39	1,73
48	12/03/2023	36.675.664.121	3.282.386,74	11.173,47	8,08
49	13/03/2023	36.583.801.472	3.273.596,80	11.175,41	1,94
50	14/03/2023	36.576.788.173	3.270.609,15	11.183,47	8,06

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	15/03/2023	36.269.543.534	3.266.857,82	11.102,27	(81,20)
52	16/03/2023	37.369.600.434	3.338.723,77	11.192,77	90,50
53	19/03/2023	36.989.679.371	3.338.877,90	11.078,47	(114,30)
54	20/03/2023	36.865.545.757	3.328.114,00	11.077,00	(1,47)
55	21/03/2023	36.844.979.760	3.327.867,64	11.071,64	(5,36)
56	22/03/2023	36.894.710.169	3.326.999,62	11.089,48	17,84
57	23/03/2023	36.833.945.888	3.324.877,02	11.078,28	(11,20)
58	26/03/2023	36.835.050.048	3.324.833,84	11.078,76	0,48
59	27/03/2023	36.687.676.800	3.308.268,45	11.089,69	10,93
60	28/03/2023	35.694.943.696	3.217.776,39	11.093,04	3,35
61	29/03/2023	35.624.909.798	3.211.450,90	11.093,08	0,04
62	30/03/2023	35.610.683.035	3.209.945,32	11.093,85	0,77
63	31/03/2023	35.995.620.019	3.209.663,36	11.214,78	120,93
64	02/04/2023	36.007.864.655	3.209.663,36	11.218,55	3,77
65	03/04/2023	35.392.176.276	3.209.699,20	11.026,63	(191,92)
66	04/04/2023	35.287.192.141	3.198.484,77	11.032,47	5,84
67	05/04/2023	35.470.477.812	3.197.151,82	11.094,39	61,92
68	06/04/2023	36.023.221.463	3.194.729,23	11.275,82	181,43
69	09/04/2023	36.079.396.316	3.193.872,49	11.296,44	20,62
70	10/04/2023	36.096.501.293	3.194.117,26	11.300,93	4,49
71	11/04/2023	35.746.738.596	3.164.404,18	11.296,51	(4,42)
72	12/04/2023	39.738.581.954	3.518.384,57	11.294,55	(1,96)
73	13/04/2023	42.915.559.195	3.784.665,76	11.339,32	44,77
74	16/04/2023	47.017.184.508	4.137.769,78	11.362,92	23,60
75	17/04/2023	49.473.090.037	4.350.032,07	11.373,04	10,12
76	18/04/2023	53.948.529.772	4.738.410,60	11.385,36	12,32
77	19/04/2023	57.871.724.681	5.045.684,47	11.469,54	84,18
78	20/04/2023	61.704.807.507	5.394.606,06	11.438,24	(31,30)
79	23/04/2023	71.459.285.017	6.160.302,48	11.599,96	161,72
80	24/04/2023	70.929.307.007	6.182.326,98	11.472,91	(127,05)
81	25/04/2023	71.665.600.048	6.181.263,62	11.594,00	121,09
82	26/04/2023	70.121.872.471	6.023.828,30	11.640,74	46,74
83	27/04/2023	68.437.422.083	5.892.638,92	11.614,05	(26,69)
84	30/04/2023	68.432.067.423	5.885.005,27	11.628,20	14,15
85	03/05/2023	68.479.923.280	5.885.005,27	11.636,34	8,14
86	04/05/2023	67.472.834.724	5.784.725,64	11.663,96	27,62
87	07/05/2023	67.696.375.550	5.797.238,62	11.677,34	13,38
88	08/05/2023	67.551.200.942	5.782.873,80	11.681,25	3,91
89	09/05/2023	68.142.902.166	5.784.905,92	11.779,43	98,18
90	10/05/2023	68.105.992.338	5.775.143,39	11.792,95	13,52
91	11/05/2023	68.651.077.501	5.777.364,41	11.882,76	89,81
92	14/05/2023	68.786.579.260	5.782.033,90	11.896,60	13,84
93	15/05/2023	68.778.790.231	5.789.239,77	11.880,45	(16,15)
94	16/05/2023	69.059.617.435	5.785.673,79	11.936,31	55,86
95	17/05/2023	68.770.857.669	5.791.253,15	11.874,95	(61,36)
96	18/05/2023	68.782.788.687	5.789.277,59	11.881,06	6,11
97	21/05/2023	69.128.171.967	5.795.458,73	11.927,98	46,92
98	22/05/2023	69.034.197.469	5.793.914,35	11.914,94	(13,04)
99	23/05/2023	68.893.776.416	5.796.939,52	11.884,50	(30,44)
100	24/05/2023	69.534.336.328	5.836.261,04	11.914,19	29,69



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
101	25/05/2023	69.673.076.454	5.836.825,36	11.936,81	22,62
102	28/05/2023	69.797.716.287	5.831.169,25	11.969,76	32,95
103	29/05/2023	69.751.052.570	5.832.969,11	11.958,06	(11,70)
104	30/05/2023	70.000.578.452	5.838.773,01	11.988,91	30,85
105	31/05/2023	70.157.001.093	5.824.763,73	12.044,60	55,69
106	01/06/2023	70.998.216.133	5.826.748,18	12.184,87	140,27
107	04/06/2023	73.411.274.190	5.838.322,29	12.574,03	389,16
108	05/06/2023	75.199.104.253	5.951.156,61	12.636,04	62,01
109	06/06/2023	75.034.314.460	5.927.231,97	12.659,25	23,21
110	07/06/2023	74.880.320.059	5.924.556,83	12.638,97	(20,28)
111	08/06/2023	75.255.068.173	5.955.622,78	12.635,96	(3,01)
112	11/06/2023	75.388.984.480	5.961.168,37	12.646,67	10,71
113	12/06/2023	75.938.074.812	5.979.884,89	12.698,91	52,24
114	13/06/2023	75.792.294.551	5.969.517,89	12.696,55	(2,36)
115	14/06/2023	75.674.003.100	5.965.759,83	12.684,72	(11,83)
116	15/06/2023	75.469.061.390	5.949.093,15	12.685,80	1,08
117	18/06/2023	75.542.384.219	5.950.376,53	12.695,39	9,59
118	19/06/2023	75.747.922.715	5.952.166,95	12.726,10	30,71
119	20/06/2023	75.747.896.172	6.048.241,80	12.523,95	(202,15)
120	21/06/2023	76.467.760.734	6.088.117,72	12.560,16	36,21
121	22/06/2023	77.069.202.761	6.093.894,12	12.646,95	86,79
122	25/06/2023	77.322.291.648	6.095.203,74	12.685,75	38,80
123	26/06/2023	77.840.286.495	6.106.010,35	12.748,14	62,39
124	27/06/2023	78.286.394.482	6.143.778,16	12.742,38	(5,76)
125	28/06/2023	78.722.737.790	6.149.467,66	12.801,55	59,17
126	29/06/2023	78.637.380.934	6.151.189,57	12.784,09	(17,46)
127	30/06/2023	78.478.861.375	6.140.648,76	12.780,22	(3,87)
128	02/07/2023	78.517.093.004	6.140.648,76	12.786,45	6,23
129	03/07/2023	78.426.344.932	6.124.750,47	12.804,82	18,37
130	04/07/2023	78.477.560.696	6.154.204,19	12.751,86	(52,96)
131	05/07/2023	78.073.775.616	6.141.313,45	12.712,88	(38,98)
132	06/07/2023	77.721.658.139	6.114.420,20	12.711,21	(1,67)
133	09/07/2023	78.151.682.093	6.117.394,87	12.775,32	64,11
134	10/07/2023	75.486.395.238	5.893.141,52	12.809,19	33,87
135	11/07/2023	75.412.009.529	5.885.246,80	12.813,74	4,54
136	12/07/2023	75.326.512.033	5.866.513,22	12.840,08	26,34
137	13/07/2023	76.827.483.652	5.995.936,86	12.813,26	(26,82)
138	16/07/2023	76.625.652.403	6.005.422,17	12.759,41	(53,85)
139	17/07/2023	80.910.557.351	6.319.108,22	12.804,11	44,70
140	18/07/2023	80.804.303.211	6.322.751,15	12.779,93	(24,18)
141	19/07/2023	80.886.900.829	6.327.583,68	12.783,22	3,29
142	20/07/2023	80.721.643.813	6.319.937,04	12.772,54	(10,68)
143	23/07/2023	80.694.815.391	6.321.132,02	12.765,88	(6,66)
144	24/07/2023	80.829.699.549	6.322.427,72	12.784,60	18,72
145	25/07/2023	80.764.530.126	6.315.093,25	12.789,13	4,53
146	26/07/2023	80.677.159.670	6.313.017,13	12.779,49	(9,63)
147	27/07/2023	79.460.561.224	6.201.016,64	12.814,12	34,63
148	30/07/2023	79.141.625.130	6.203.054,64	12.758,49	(55,63)
149	31/07/2023	79.811.395.727	6.200.664,80	12.871,43	112,93
150	01/08/2023	79.515.206.129	6.183.407,80	12.859,45	(11,98)

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
151	02/08/2023	79.365.196.563	6.151.661,83	12.901,42	41,98
152	03/08/2023	79.005.863.860	6.137.300,55	12.873,06	(28,36)
153	06/08/2023	78.548.041.236	6.092.795,89	12.891,95	18,89
154	07/08/2023	78.621.385.440	6.081.957,01	12.926,99	35,03
155	08/08/2023	78.677.188.197	6.085.838,65	12.927,91	0,92
156	09/08/2023	78.781.679.245	6.088.003,31	12.940,48	12,57
157	10/08/2023	78.459.626.601	6.090.824,65	12.881,61	(58,87)
158	13/08/2023	78.396.399.891	6.087.474,32	12.878,31	(3,30)
159	14/08/2023	78.699.153.817	6.081.556,96	12.940,63	62,31
160	15/08/2023	79.717.908.476	6.152.473,35	12.957,05	16,42
161	16/08/2023	79.627.810.797	6.139.517,91	12.969,72	12,67
162	17/08/2023	79.824.645.341	6.146.823,48	12.986,32	16,61
163	20/08/2023	79.787.074.742	6.144.433,13	12.985,26	(1,06)
164	21/08/2023	79.800.431.284	6.145.788,58	12.984,57	(0,69)
165	22/08/2023	79.808.515.078	6.140.732,30	12.996,58	12,01
166	23/08/2023	79.772.815.892	6.146.018,70	12.979,59	(16,99)
167	24/08/2023	80.228.298.261	6.148.777,65	13.047,85	68,25
168	27/08/2023	80.757.872.606	6.180.309,93	13.066,96	19,12
169	28/08/2023	80.458.583.567	6.179.437,60	13.020,37	(46,59)
170	29/08/2023	79.852.845.195	6.151.985,46	12.980,01	(40,36)
171	30/08/2023	80.277.634.282	6.147.442,66	13.058,70	78,69
172	31/08/2023	80.236.947.265	6.153.850,88	13.038,49	(20,21)
173	03/09/2023	80.293.916.128	6.153.850,88	13.047,75	9,26
174	04/09/2023	80.312.905.391	6.153.850,88	13.050,84	3,09
175	05/09/2023	80.804.857.668	6.167.273,56	13.102,20	51,36
176	06/09/2023	80.727.476.752	6.179.627,88	13.063,49	(38,72)
177	07/09/2023	80.637.045.279	6.177.218,38	13.053,94	(9,54)
178	10/09/2023	80.862.025.970	6.176.087,44	13.092,76	38,82
179	11/09/2023	80.413.801.549	6.178.201,73	13.015,73	(77,03)
180	12/09/2023	80.164.095.022	6.171.730,13	12.988,92	(26,81)
181	13/09/2023	80.543.026.327	6.178.176,88	13.036,70	47,78
182	14/09/2023	80.977.161.357	6.254.443,30	12.947,14	(89,56)
183	17/09/2023	81.524.699.274	6.253.406,10	13.036,85	89,71
184	18/09/2023	78.859.533.024	6.174.292,79	12.772,24	(264,61)
185	19/09/2023	79.425.903.902	6.175.780,68	12.860,87	88,63
186	20/09/2023	79.123.651.583	6.182.433,93	12.798,14	(62,73)
187	21/09/2023	79.045.361.272	6.180.557,90	12.789,36	(8,78)
188	24/09/2023	79.038.895.084	6.169.138,23	12.811,98	22,63
189	25/09/2023	80.383.994.592	6.171.622,40	13.024,78	212,79
190	26/09/2023	80.514.643.764	6.170.727,34	13.047,84	23,06
191	27/09/2023	80.611.254.009	6.165.647,36	13.074,26	26,42
192	28/09/2023	80.372.681.721	6.162.935,90	13.041,30	(32,96)
193	30/09/2023	80.459.382.575	6.168.696,73	13.043,17	1,88
194	01/10/2023	80.477.931.281	6.168.696,73	13.046,18	3,01
195	02/10/2023	81.252.777.789	6.193.926,45	13.118,14	71,96
196	03/10/2023	81.489.014.104	6.199.315,24	13.144,84	26,70
197	04/10/2023	81.426.698.651	6.202.294,55	13.128,48	(16,36)
198	05/10/2023	81.509.155.334	6.175.889,76	13.197,96	69,48
199	08/10/2023	81.410.878.697	6.170.576,70	13.193,40	(4,56)
200	09/10/2023	81.358.415.641	6.175.090,79	13.175,26	(18,14)

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
201	10/10/2023	81.481.835.966	6.181.917,23	13.180,67	5,42
202	11/10/2023	81.606.258.938	6.192.163,93	13.178,96	(1,72)
203	12/10/2023	81.620.008.272	6.186.388,68	13.193,48	14,53
204	15/10/2023	81.677.625.055	6.188.216,29	13.198,90	5,41
205	16/10/2023	81.645.617.474	6.195.022,52	13.179,23	(19,67)
206	17/10/2023	81.484.898.771	6.197.360,64	13.148,32	(30,91)
207	18/10/2023	81.307.844.722	6.200.533,44	13.113,04	(35,28)
208	19/10/2023	81.212.104.246	6.200.402,08	13.097,88	(15,16)
209	22/10/2023	81.327.226.214	6.203.909,95	13.109,03	11,15
210	23/10/2023	82.034.516.251	6.206.570,08	13.217,37	108,34
211	24/10/2023	82.068.710.046	6.202.753,25	13.231,01	13,65
212	25/10/2023	81.970.439.223	6.200.916,43	13.219,08	(11,93)
213	26/10/2023	81.056.991.382	6.208.580,61	13.055,64	(163,44)
214	29/10/2023	81.278.834.300	6.206.438,33	13.095,89	40,25
215	30/10/2023	81.432.222.361	6.214.154,08	13.104,31	8,42
216	31/10/2023	81.304.846.317	6.216.041,28	13.079,84	(24,47)
217	01/11/2023	81.485.316.880	6.220.253,34	13.100,00	20,16
218	02/11/2023	81.749.491.199	6.232.784,85	13.116,05	16,05
219	05/11/2023	82.104.832.838	6.275.666,40	13.083,05	(33,00)
220	06/11/2023	82.448.612.896	6.270.850,73	13.147,92	64,87
221	07/11/2023	81.904.781.589	6.244.452,94	13.116,41	(31,51)
222	08/11/2023	82.849.801.894	6.242.094,22	13.272,76	156,35
223	09/11/2023	82.693.064.676	6.240.663,56	13.250,68	(22,07)
224	12/11/2023	82.117.795.598	6.216.530,26	13.209,59	(41,10)
225	13/11/2023	82.220.987.350	6.225.464,77	13.207,20	(2,38)
226	14/11/2023	82.306.673.944	6.226.692,43	13.218,36	11,16
227	15/11/2023	82.639.515.340	6.226.859,49	13.271,46	53,10
228	16/11/2023	83.026.712.310	6.224.929,03	13.337,78	66,32
229	19/11/2023	82.230.029.214	6.226.276,37	13.206,94	(130,84)
230	20/11/2023	82.499.918.754	6.227.436,32	13.247,81	40,88
231	21/11/2023	82.972.756.018	6.247.322,21	13.281,33	33,52
232	22/11/2023	82.454.538.255	6.171.612,49	13.360,29	78,96
233	23/11/2023	80.791.779.055	6.179.739,59	13.073,65	(286,64)
234	26/11/2023	82.236.746.637	6.245.967,89	13.166,37	92,72
235	27/11/2023	82.318.283.062	6.251.300,27	13.168,19	1,81
236	28/11/2023	81.965.284.801	6.250.056,30	13.114,33	(53,86)
237	29/11/2023	82.678.166.583	6.249.852,92	13.228,82	114,49
238	30/11/2023	81.615.739.162	6.204.682,28	13.153,89	(74,92)
239	03/12/2023	81.932.790.049	6.190.417,22	13.235,42	81,53
240	04/12/2023	83.146.185.321	6.188.861,40	13.434,81	199,39
241	05/12/2023	82.916.647.214	6.199.214,59	13.375,35	(59,46)
242	06/12/2023	83.334.680.348	6.190.760,37	13.461,14	85,79
243	07/12/2023	82.735.833.393	6.200.956,36	13.342,43	(118,71)
244	10/12/2023	82.649.788.422	6.201.888,60	13.326,55	(15,88)
245	11/12/2023	82.581.753.342	6.200.784,20	13.317,95	(8,60)
246	12/12/2023	83.008.473.349	6.213.373,21	13.359,65	41,69
247	13/12/2023	82.457.718.275	6.214.556,52	13.268,48	(91,17)
248	14/12/2023	82.322.422.862	6.211.053,34	13.254,18	(14,30)
249	17/12/2023	82.796.952.555	6.208.523,23	13.336,01	81,83
250	18/12/2023	82.354.104.187	6.221.417,30	13.237,19	(98,82)

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
251	19/12/2023	82.902.550.716	6.233.594,43	13.299,32	62,12
252	20/12/2023	83.150.326.220	6.234.824,98	13.336,43	37,12
253	21/12/2023	82.818.375.459	6.221.292,54	13.312,09	(24,35)
254	24/12/2023	83.015.334.870	6.221.419,79	13.343,47	31,39
255	25/12/2023	82.321.083.964	6.227.937,25	13.218,03	(125,44)
256	26/12/2023	83.652.748.381	6.220.216,66	13.448,53	230,49
257	27/12/2023	83.811.865.838	6.227.882,31	13.457,52	9,00
258	28/12/2023	83.995.085.068	6.234.955,47	13.471,64	14,12
259	31/12/2023	84.324.335.182	6.237.127,37	13.519,73	48,10
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			152.946.629.799	66.471.024.857	
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm					
► Mức cao nhất trong năm (VND)			392,49	389,16	
► Mức thấp nhất trong năm (VND)			0,05	0,04	
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm					
► Mức cao nhất trong năm (VND)			14.499,55	13.519,74	
► Mức thấp nhất trong năm (VND)			13.383,15	10.745,09	

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	11.361.976,92	6.237.127,37

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	1.835.503.345	797.734.603
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	38.460.908	13.632.937
		Phí ngân hàng	3.515.275	6.527.002
		Giá dịch vụ lưu ký	240.000.000	240.000.000
		Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	301.419.227	34.211.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

20.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương Ban Đại diện Quỹ	Công ty Quản lý Quỹ Ban Đại diện Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	84.556.157	1.835.503.345	(1.756.097.142)	163.962.360
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	180.000.000	(180.000.000)	45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động	5.569.081.820	1.123.231.939.277	(1.121.402.525.712)	7.398.495.385
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	40.000.000	240.000.000	(260.000.000)	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	11.000.000	66.000.000	(71.500.000)	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	33.000.000	198.000.000	(214.500.000)	16.500.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	-	301.419.227	(301.319.227)	100.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 66.406.240.180 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 6.640.624.018 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 6.640.624.018 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 75.847.975.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 7.584.797.500 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 7.584.797.500 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.398.495.385	-	-	7.398.495.385
Các khoản đầu tư thuần	149.256.354.277	-	-	149.256.354.277
- Trái phiếu	73.408.379.277	-	-	73.408.379.277
- Cổ phiếu	75.847.975.000	-	-	75.847.975.000
Các khoản phải thu	2.587.895.199	-	-	2.587.895.199
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	227.150.000	-	-	227.150.000
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	2.360.745.199	-	-	2.360.745.199
	159.242.744.861	-	-	159.242.744.861

1802-C
NG TY
HIỂM HỮU
& YOU
T NAM
P. HỒC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.398.495.385	-	-	-	-	7.398.495.385
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	7.398.495.385	-	-	-	-	7.398.495.385
Các khoản đầu tư thuần	75.847.975.000	9.638.423.670	5.080.794.302	55.695.537.205	2.993.624.100	149.256.354.277
- Trái phiếu	-	9.638.423.670	5.080.794.302	55.695.537.205	2.993.624.100	73.408.379.277
- Cổ phiếu	75.847.975.000	-	-	-	-	75.847.975.000
Các khoản phải thu	-	2.497.580.815	90.314.384	-	-	2.587.895.199
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	227.150.000	-	-	-	227.150.000
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	2.270.430.815	90.314.384	-	-	2.360.745.199
Tổng cộng	83.246.470.385	12.136.004.485	5.171.108.686	55.695.537.205	2.993.624.100	159.242.744.861
Nợ phải trả						
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	-	22.108.851	-	-	-	22.108.851
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	12.770.382	-	-	-	12.770.382
Chi phí phải trả	-	129.337.285	-	-	-	129.337.285
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	100.087.435	-	-	-	100.087.435
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	7.225.260	-	-	-	7.225.260
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	219.909.827	-	-	-	219.909.827
Tổng cộng	-	491.439.040	-	-	-	491.439.040
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	83.246.470.385	11.644.565.445	5.171.108.686	55.695.537.205	2.993.624.100	158.751.305.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động(*)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,65%	2,89%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	348,74%	139,73%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn